



Vietnam Auditing
and Valuation
Company Limited

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG AN GIANG
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	4
Báo cáo tài chính đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 27

Công ty Cổ phần Cảng An Giang

QL 91, tổ 15, khóm Đông Thịnh B, P. Mỹ Thạnh, TP. Long Xuyên,
tỉnh An Giang

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng An Giang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cảng An Giang tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi sang Công ty Cổ phần theo Quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa Cảng Mỹ Thới An Giang số 1644/UBND ngày 07/09/2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang. Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần từ ngày 29/03/2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1600125108 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp lần đầu ngày 29 tháng 03 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 11 tháng 01 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại Quốc lộ 91, tổ 15, khóm Đông Thịnh B, phường Mỹ Thạnh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Việt Thành	Chủ tịch
Ông Bùi Thành Hiệp	Phó Chủ tịch
Ông Trần Văn Cam	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Bảo	Thành viên
Ông Phan Thành Tiến	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Thành Hiệp	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Cam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Tấn Phong	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Trần Thị Thu Trà	Trưởng ban
Bà Trần Thị Thúy Hạnh	Thành viên
Ông Phạm Văn Thành	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 của Công ty.

Công ty Cổ phần Cảng An Giang

QL 91, tổ 15, khóm Đông Thịnh B, P. Mỹ Thạnh, TP. Long Xuyên,
tỉnh An Giang

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban thành viên Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Bùi Thành Hiệp
Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 27 tháng 07 năm 2022

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Cảng An Giang

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng An Giang được lập ngày 27 tháng 07 năm 2022 từ trang 05 đến trang 27 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét 2410 - soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cảng An Giang tại ngày 30/06/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA)



Ngô Quang Tiến
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0448-2018-126-1
Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		78.933.204.894	73.196.875.976
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1	6.725.497.357	17.435.099.618
111	1. Tiền		6.725.497.357	17.435.099.618
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	2	50.000.000.000	40.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		50.000.000.000	40.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu		17.575.556.366	11.634.173.033
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3	17.289.049.536	11.152.941.243
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	4	88.695.000	30.000.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	5	1.805.823.081	2.059.243.041
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	6	(1.608.011.251)	(1.608.011.251)
140	IV. Hàng tồn kho	7	3.830.068.160	2.889.366.008
141	1. Hàng tồn kho		3.830.068.160	2.889.366.008
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		802.083.011	1.238.237.317
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	802.083.011	742.766.475
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu NN	9	-	495.470.842
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		79.415.579.106	82.334.418.458
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		11.328.224.800	11.328.224.800
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	4	11.328.224.800	11.328.224.800
220	II. Tài sản cố định		62.864.937.951	66.346.033.831
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	60.614.684.837	64.095.780.717
222	- Nguyên giá		185.082.736.020	185.082.736.020
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(124.468.051.183)	(120.986.955.303)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	2.250.253.114	2.250.253.114
228	- Nguyên giá		2.250.253.114	2.250.253.114
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	12	639.405.800	639.405.800
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		639.405.800	639.405.800
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	2	2.903.935.282	2.903.935.282
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.320.000.000	4.320.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính DH (*)		(1.416.064.718)	(1.416.064.718)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.679.075.273	1.116.818.745
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	1.679.075.273	1.116.818.745
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		158.348.784.000	155.531.294.434

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		9.492.379.173	7.074.802.392
310	I. Nợ ngắn hạn		7.781.343.723	5.363.791.890
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	2.417.611.467	176.477.000
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	3.460.587	56.021.101
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	9	1.228.629.900	582.296.494
314	4. Phải trả người lao động		1.881.925.645	2.670.708.290
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	15	136.363.638	272.727.276
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	822.708.254	705.723.718
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.290.644.232	899.838.011
330	II. Nợ dài hạn		1.711.035.450	1.711.010.502
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	15	204.545.450	204.545.450
337	2. Phải trả dài hạn khác	16	1.506.490.000	1.506.465.052
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		148.856.404.827	148.456.492.042
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	148.856.404.827	148.456.492.042
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		138.000.000.000	138.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		5.415.079.385	5.149.741.877
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.441.325.442	5.306.750.165
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		5.441.325.442	5.306.750.165
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		158.348.784.000	155.531.294.434

Lâm Ngọc Sương
Người lập biểu

An Giang, ngày 27 tháng 07 năm 2022

Nguyễn Văn Cơ
Kế toán trưởng



Bùi Thành Hiệp
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu BH và cung cấp dịch vụ	1	42.698.352.144	19.741.618.902
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và CCDV		42.698.352.144	19.741.618.902
11	4. Giá vốn hàng bán	2	30.734.426.201	15.710.386.296
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV		11.963.925.943	4.031.232.606
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	3	1.427.855.705	1.414.869.947
22	7. Chi phí tài chính	4	-	480.129
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	5	704.388.820	524.987.612
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6	5.043.388.717	4.323.824.504
30	10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD		7.644.004.111	596.810.308
31	11. Thu nhập khác	7	327	2.980.406
32	12. Chi phí khác	8	653.478.108	-
40	13. Lợi nhuận khác		(653.477.781)	2.980.406
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.990.526.330	599.790.714
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	9	1.549.200.888	143.058.143
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		5.441.325.442	456.732.571
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	10	394	33



Lâm Ngọc Sương
Người lập biểu

An Giang, ngày 27 tháng 07 năm 2022



Nguyễn Văn Cơ
Kế toán trưởng



Bùi Thành Hiệp
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo phương pháp gián tiếp

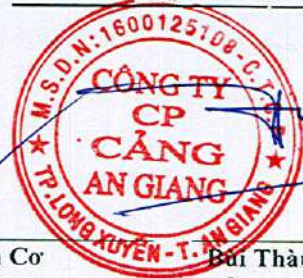
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	6.990.526.330	599.790.714
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao TSCĐ	3.481.095.880	3.571.677.180
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(2.059.221)	480.129
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(1.425.796.484)	(1.414.869.947)
08	3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi VLD	9.043.766.505	2.757.078.076
09	- Tăng giảm các khoản phải thu	(5.445.912.491)	(531.194.380)
10	- Tăng giảm hàng tồn kho	(940.702.152)	(666.944.460)
11	- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	1.323.721.694	(2.185.497.175)
12	- Tăng giảm chi phí trả trước	(621.573.064)	610.738.982
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(894.118.386)	(13.255.312)
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(657.355.532)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1.807.826.574	(29.074.269)
	II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
23	1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(40.000.000.000)	(30.000.000.000)
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	30.000.000.000	30.000.000.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.425.796.484	2.482.541.180
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(8.574.203.516)	2.482.541.180
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(3.945.284.540)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(3.945.284.540)	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(10.711.661.482)	2.453.466.911
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	17.435.099.618	10.294.163.175
61	Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	2.059.221	(480.129)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	6.725.497.357	12.747.149.957

Lâm Ngọc Sương
Người lập biểu

An Giang, ngày 27 tháng 07 năm 2022

Nguyễn Văn Cơ
Kế toán trưởng



Bùi Thành Hiệp
Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng An Giang tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi sang Công ty Cổ phần theo Quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa Cảng Mỹ Thới An Giang số 1644/UBND ngày 07/09/2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang. Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần từ ngày 29/03/2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1600125108 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp lần đầu ngày 29 tháng 03 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 11 tháng 01 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại Quốc lộ 91, tổ 15, khóm Đông Thịnh B, phường Mỹ Thạnh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Vốn điều lệ của Công ty là: 138.000.000.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là CAG.

Tổng số nhân viên tại ngày 30/06/2022 là 128 (tại ngày 31/12/2021 là 124)

2. Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bốc xếp hàng hóa, kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tuyến cho vận tải đường thủy, vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh.

4. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Năm 2022, các biện pháp kiểm soát dịch bệnh Covid 19 của Chính phủ được nới lỏng, hoạt động thương mại và giao thương nhộn nhịp trở lại, lượng hàng hóa qua Cảng tăng mạnh. Theo đó doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ của Công ty cao hơn so với cùng kỳ năm trước.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân sau:

Địa chỉ

Xí nghiệp Cảng Mỹ Thới

Quốc lộ 91, tổ 15, khóm Đông Thịnh B, phường Mỹ Thạnh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

Xí nghiệp Cảng Bình Long

Xã Bình Long, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang

Xí nghiệp Vận Tải Bộ

Quốc lộ 91, tổ 15, khóm Đông Thịnh B, phường Mỹ Thạnh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

Các đơn vị trực thuộc của Công ty đều hạch toán báo sổ.

6. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Từ 01/01 đến 31/12

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/5/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung TT200/2014/TT-BTC, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

a) Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;

b) Trường hợp không xác định được lãi suất theo điểm a nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất doanh nghiệp có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư được nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu

của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Căn cứ vào Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Tiêu chí phân loại các khoản phải thu:

- + Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản....
- + Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- + Phải thu khác là các khoản phải thu còn lại không được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ.
- + Khoản cho vay được phân loại là khoản phải thu khi lập BCTC.

Khoản phải thu của khách hàng được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết kỳ hạn thu hồi, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải thu có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (*dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh*) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là tài sản ngắn hạn; các khoản phải thu còn lại không được phân loại là ngắn hạn thì được phân loại là dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải thu được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Nợ phải thu không được ghi nhận cao hơn giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm lập BCTC là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Trong quá trình sử dụng các chi phí nâng cấp, cải tạo, sửa chữa duy tu sẽ được ghi tăng nguyên giá, hoặc ghi vào chi phí sản xuất kinh doanh tùy thuộc vào hiệu quả mà các chi phí này mang lại cho TSCĐ đó theo đúng hướng dẫn về chế độ quản lý và sử dụng TSCĐ hiện hành.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Số phải khấu hao tính theo nguyên giá (hoặc bằng nguyên giá trừ đi chi phí khi thanh lý). Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
Phương tiện vận tải	06 - 15 năm

Công ty tuân thủ nguyên tắc kế toán khi thực hiện kế toán TSCĐHH, TSCĐVH theo hướng dẫn tại TT 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/12/2014.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao TSCĐVH.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư và mở rộng Dự án Cảng Mỹ Thới, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả:

- + Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- + Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- + Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (*dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh*) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước, cụ thể là số tiền của Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long đã trả trước cho nhiều kỳ kế toán về việc thuê tài sản căn cứ theo hợp đồng thuê tài sản số 06/2014/HĐTTS-DKCL ngày 31/12/2014. Việc phân bổ để ghi nhận vào doanh thu được thực hiện như sau: Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long thanh toán định kỳ 2 năm/lần, giá trị thanh toán mỗi đợt là 24 tháng tiền thuê. Khoản tiền nhận trước này được Công ty phân bổ hàng tháng vào doanh thu.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a) Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c) Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d) Thu nhập khác:

Thu nhập khác là các khoản làm tăng lợi ích của Công ty ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, như: thu thanh lý tài sản, khoản tiền thưởng từ khách hàng (không ghi tăng doanh thu), tiền bảo hiểm...

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, được tính ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ theo nguyên tắc thận trọng.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh toàn bộ chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quá trình tiêu thụ hàng hóa dịch vụ của Công ty như: chi phí chào hàng, quảng cáo, giới thiệu, trưng bày sản phẩm, bảo hành, bảo quản đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty,...

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

17. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

i . Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt VND	566.607.800	566.911.900
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.158.889.557	16.868.187.718
Cộng	6.725.497.357	17.435.099.618

2 . Đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/06/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	50.000.000.000	50.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000

(*) Chi tiết tại ngày 30/06/2021 gồm:

- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh An Giang, bằng Đồng Việt Nam, lãi suất từ 5,7%/năm đến 6,1%/năm.

b) Đầu tư tài chính dài hạn (Chi tiết tại phụ lục 01)

3 . Phải thu khách hàng ngắn hạn	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng là bên liên quan		
- Ông Nguyễn Quốc Bảo	7.812.440	36.282.100
b) Phải thu khách hàng không là bên liên quan		
- Công ty TNHH MTV Vận tải Đa phương Thức Ngô Đam	2.712.286.186	1.262.866.823
- Công ty CP Phân bón Dầu khí Cà Mau	1.576.850.460	515.714.949
- Nguyễn Đức Diệm	-	3.022.936.990
- Công ty TNHH ĐT TMDV Vận tải Biên Phía Nam	777.996.643	817.449.944
- Công ty Cổ phần Tiếp vận Phước Tạo	3.108.962.794	1.486.274.448
- Các khoản phải thu các khách hàng khác	9.105.141.013	4.011.415.989
Cộng	17.289.049.536	11.152.941.243

4 . Trả trước cho người bán	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
*) Trả trước cho người bán không là bên liên quan		
a) Ngắn hạn	88.695.000	30.000.000
- Công ty TNHH MTV Thương Mại Dịch Vụ Xây Dựng 5239	79.695.000	-
- Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác	9.000.000	30.000.000
b) Dài hạn	11.328.224.800	11.328.224.800
- Bà Nguyễn Thị Phú Bình	801.322.600	801.322.600
- Trường Kỹ thuật Nghiệp vụ - Sở Giao thông Vận tải An Giang	10.000.000.000	10.000.000.000
- Công ty CP Tư vấn XD Công trình Hàng Hải	108.660.000	108.660.000
- CN Công ty CP Tư vấn XD Công trình Hàng Hải	355.000.000	355.000.000
- Các khoản trả trước cho người bán dài hạn khác	63.242.200	63.242.200
Cộng	11.416.919.800	11.358.224.800

5 . Phải thu ngắn hạn khác	30/06/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Lãi dự thu tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	1.098.273.970	-	1.505.315.065	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.000.000	-	8.000.000	-
- Tạm ứng	291.171.662	-	261.447.543	-
- Phải thu khác	408.377.449	-	284.480.433	-
Tổng	1.805.823.081	-	2.059.243.041	-

6 . Nợ xấu	30/06/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc khó thu hồi:	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
+ Công ty TNHH TMXD Tỷ Hưng	143.656.776	-	143.656.776	-
+ Công ty CP XNK XD Văn Minh	51.248.722	-	51.248.722	-
+ Công ty CP Thái Đức Dương	74.272.859	-	74.272.859	-
+ Công ty TNHH TMDV Minh Thành	22.606.300	-	22.606.300	-
+ Công ty TNHH TMDV Hải Châu	160.933.487	-	160.933.487	-
+ Công ty TNHH VT Thủy bộ An Hải	181.200.000	-	181.200.000	-
+ Công ty TNHH Gia Hiện	60.110.000	-	60.110.000	-
+ Công ty CP TM Dịch vụ Hàng hải Đông Bắc	146.400.000	-	146.400.000	-
+ Công ty TNHH VTB Kim Ngưu	170.400.000	-	170.400.000	-
+ CN Công ty CP SX TM & VTB Viễn Đông tại Đà Nẵng	25.200.000	-	25.200.000	-
+ Công ty CP VTB và TMKT Trung Hưng	350.160.000	-	350.160.000	-
+ Công ty TNHH MTV TMDV Vận tải Tấn Sơn	159.500.000	-	159.500.000	-
+ Công ty TNHH Dịch Vụ Vận Tải TOMMY	89.033.010	26.709.903	89.033.010	26.709.903
Cộng	1.634.721.154	26.709.903	1.634.721.154	26.709.903

7 . Hàng tồn kho	30/06/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.676.911.290		1.488.486.250	
Công cụ, dụng cụ	1.113.011.849		1.374.374.737	
Hàng hóa	40.145.021		26.505.021	
Cộng	3.830.068.160		2.889.366.008	

8 . Chi phí trả trước	30/06/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
<i>Ngắn hạn</i>	802.083.011		742.766.475	
Sửa chữa thường xuyên	471.560.919		338.263.081	
Công cụ dụng cụ xuất dùng	253.424.668		317.646.316	
Chi phí bảo hiểm	61.099.761		53.931.080	
Chi phí trả trước khác phục vụ hoạt động Công ty	15.997.663		32.925.998	
<i>Dài hạn</i>	1.679.075.273		1.116.818.745	
Chi phí sửa chữa	1.109.501.162		508.446.709	
Chi phí trả trước khác phục vụ hoạt động Công ty	569.574.111		608.372.036	
Cộng	2.481.158.284		1.859.585.220	

9 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Chi tiết tại phụ lục 02)

10. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
	VND	VND	VND	
Nguyên giá TSCĐ				
<i>Số dư đầu kỳ</i>	83.925.433.728	6.944.059.376	94.213.242.916	185.082.736.020
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	83.925.433.728	6.944.059.376	94.213.242.916	185.082.736.020
Giá trị hao mòn lũy kế				
<i>Số dư đầu kỳ</i>	52.434.111.178	5.731.411.465	62.821.432.660	120.986.955.303
- Khấu hao trong năm	1.227.236.256	184.838.154	2.069.021.470	3.481.095.880
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	53.661.347.434	5.916.249.619	64.890.454.130	124.468.051.183
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	31.491.322.550	1.212.647.911	31.391.810.256	64.095.780.717
Tại ngày cuối kỳ	30.264.086.294	1.027.809.757	29.322.788.786	60.614.684.837

11 . Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Cộng
<i>Nguyên giá</i>		
Số dư đầu kỳ	2.250.253.114	2.250.253.114
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ		
Số dư cuối kỳ	2.250.253.114	2.250.253.114
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		
Số dư đầu kỳ	-	-
Số khấu hao trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ		
Số dư cuối kỳ	-	-
<i>Giá trị còn lại</i>		
Tại ngày đầu kỳ	2.250.253.114	2.250.253.114
Tại ngày cuối kỳ	2.250.253.114	2.250.253.114

12 . Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công trình dự án đầu tư và mở rộng Cảng Mỹ Thới (1)	639.405.800	639.405.800
Cộng	639.405.800	639.405.800

(1) Dự án Đầu tư và mở rộng cảng Mỹ Thới được triển khai tại quốc lộ 91, tổ 15, Đông Thịnh B, phường Mỹ Thạnh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, do Công ty Cổ phần Cảng An Giang làm chủ đầu tư. Tổng vốn đầu tư là 970.000.000.000 VNĐ.

Mục tiêu là bốc xếp phục vụ vận chuyển hàng hóa, lưu chứa hàng hóa tại các kho bãi, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội cho tỉnh và khu vực.

Đến thời điểm 30/06/2022, dự án vẫn đang tiếp tục triển khai do nguyên nhân khách quan như công tác giải phóng mặt bằng chậm tiến độ

13 . Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Phải trả người bán không là bên liên quan</i>				
- Công ty CP TMDV Xây dựng Phương Ánh	-	-	115.302.000	115.302.000
- Công ty TNHH Đầu Tư TM DV Phú Quý	504.086.000	504.086.000	-	-
- Công ty CP Đầu Tư Xuất Nhập Khẩu và DV Vận Tải Minh Phương	457.920.144	457.920.144	-	-
- Công ty CP Tiếp vận Phước Tạo	454.189.032	454.189.032	-	-
- Công ty Cổ Phần Vận Tải AO SHIPPING	422.701.291	422.701.291	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	578.715.000	578.715.000	61.175.000	61.175.000
Cộng	2.417.611.467	2.417.611.467	176.477.000	176.477.000

14 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<i>Người mua trả tiền trước không là bên liên quan</i>		
- Công ty TNHH TM và Vận tải Biển Gia Long	-	50.021.101
- Các khách hàng khác	3.460.587	6.000.000
Cộng	3.460.587	56.021.101
15 . Doanh thu chưa thực hiện	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Cho thuê tài sản ngắn hạn	136.363.638	272.727.276
Cho thuê tài sản dài hạn	204.545.450	204.545.450
Cộng	340.909.088	477.272.726
16 . Phải trả khác	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	80.182.030	23.466.570
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	742.526.224	682.257.148
Dài hạn	1.506.490.000	1.506.465.052
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.506.490.000	1.506.465.052
- Công ty TNHH MTV Thép Thành Ngo	120.000.000	120.000.000
- Công ty Cổ Phần Tập đoàn UNIS	75.000.000	75.000.000
- Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu GREEN SEA	109.890.000	109.890.000
- Công ty TNHH Điện Mặt Trời SYSTECH Miền Nam	1.000.000.000	-
- Công ty TNHH Thương Mại Hà Căn	50.400.000	-
- Công ty CP Gạch Ốp Lát Hòa Bình Minh - CN An Giang	75.600.000	75.600.000
- Công Ty CP Tập đoàn Điện Mặt Trời miền Nam	-	1.000.000.000
- Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại Hải Lâm	75.600.000	125.975.052
Cộng	2.329.198.254	2.212.188.770

17 . Vốn chủ sở hữu

17.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ lục 03)

17.2. Chi tiết vốn đầu tư của vốn chủ sở hữu

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Tỷ lệ (%)	Giá trị VND	Tỷ lệ (%)
- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	73.116.000.000	52,98%	73.116.000.000	52,98%
- Các cổ đông khác	64.884.000.000	47,02%	64.884.000.000	47,02%
Cộng	138.000.000.000	100%	138.000.000.000	100%

17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	138.000.000.000	138.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	138.000.000.000	138.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã phân phối	4.002.000.000	3.450.000.000

17.4. Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.800.000	13.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.800.000	13.800.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.800.000	13.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.800.000	13.800.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

18 . Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

	30/06/2022	01/01/2022
Ngoại tệ các loại	4.157,62	4.164,22
- <i>USD</i>	4.157,62	4.164,22

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

1 . Tổng doanh thu bán hàng và CCDV

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	288.076.190	99.885.714
Doanh thu cung cấp dịch vụ	42.410.275.954	19.641.733.188
Cộng	42.698.352.144	19.741.618.902

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
2 . Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng đã bán	246.760.000	85.560.000
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	30.487.666.201	15.624.826.296
Cộng	30.734.426.201	15.710.386.296
3 . Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.425.796.484	1.414.869.947
Chênh lệch lãi tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	2.059.221	-
Cộng	1.427.855.705	1.414.869.947
4 . Chi phí tài chính		
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	480.129
Dự phòng tổn thất đầu tư	-	-
Cộng	-	480.129
5 . Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	549.378.300	410.279.853
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	67.828.893	26.970.101
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.341.130	30.341.130
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.758.521	37.891.095
Chi phí khác bằng tiền	21.081.976	19.505.433
Cộng	704.388.820	524.987.612
6 . Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	2.608.910.360	1.816.679.866
Chi phí đồ dùng văn phòng	193.593.566	103.146.056
Chi phí khấu hao TSCĐ	226.360.596	211.610.598
Thuế, phí, lệ phí	890.086.077	919.655.063
Chi phí dịch vụ mua ngoài	312.911.294	377.626.523
Chi phí bằng tiền khác	811.526.824	895.106.398
Cộng	5.043.388.717	4.323.824.504
7 . Thu nhập khác		
Tiền khen thưởng từ UBND tỉnh An Giang	-	2.980.000
Khác	327	406
Cộng	327	2.980.406
8 Chi phí khác		
Tiền bồi thường	653.478.108	-
Cộng	653.478.108	-

9 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<i>Lợi nhuận kế toán trước thuế</i>	6.990.526.330	599.790.714
<i>Các khoản điều chỉnh</i>		
- Các khoản điều chỉnh tăng	755.478.108	115.500.000
+ Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	755.478.108	115.500.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
<i>Thu nhập chịu thuế TNDN</i>	7.746.004.438	715.290.714
Chi phí thuế TNDN phải nộp theo thuế suất hiện hành	1.549.200.888	143.058.143
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.549.200.888	143.058.143
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
10 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế TNDN	5.441.325.442	456.732.571
Các khoản điều chỉnh	-	-
LN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.441.325.442	456.732.571
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	13.800.000	13.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	394	33
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
11 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên, nhiên vật liệu	5.829.007.105	2.260.167.366
Chi phí nhân công	17.062.730.994	10.092.691.115
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.481.095.880	3.571.677.180
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.510.414.738	2.450.891.616
Chi phí khác bằng tiền	1.812.618.272	2.183.771.135
Cộng	36.695.866.989	20.559.198.412

VII. Thông tin khác

1 . Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của công ty

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	6.725.497.357	-	17.435.099.618	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu về cho vay	19.094.872.617	(1.608.011.251)	13.212.184.284	(1.608.011.251)
Đầu tư ngắn hạn	50.000.000.000	-	40.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	4.320.000.000	(1.416.064.718)	4.320.000.000	(1.416.064.718)
Cộng	80.140.369.974	(3.024.075.969)	74.967.283.902	(3.024.075.969)

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2022	01/01/2022
	Giá gốc	Giá gốc
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	-	-
Phải trả cho người bán, phải trả khác	4.746.809.721	2.388.665.770
Chi phí phải trả	-	-
Cộng	4.746.809.721	2.388.665.770

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính ngoại trừ việc trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam. Công ty không có hoạt động nhập khẩu mà chỉ có hoạt động xuất khẩu, tuy nhiên doanh thu và các khoản thu xuất khẩu chiếm tỷ trọng không cao trong tổng doanh thu của Công ty, do đó rủi ro từ tỷ giá hối đoái rất thấp.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 30/6/2022			
Tiền và tương đương tiền	6.725.497.357		6.725.497.357
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.486.861.366	-	17.486.861.366
Các khoản cho vay			-
Đầu tư ngắn hạn	50.000.000.000		50.000.000.000
Đầu tư dài hạn		2.903.935.282	2.903.935.282
Cộng	74.212.358.723	2.903.935.282	77.116.294.005
Tại ngày 1/1/2022			
Tiền và tương đương tiền	17.435.099.618		17.435.099.618
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.604.173.033	-	11.604.173.033
Các khoản cho vay			-
Đầu tư ngắn hạn	40.000.000.000		40.000.000.000
Đầu tư dài hạn		2.903.935.282	2.903.935.282
Cộng	69.039.272.651	2.903.935.282	71.943.207.933

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 30/6/2022			
Vay và nợ	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	3.240.319.721	1.506.490.000	4.746.809.721
Chi phí phải trả	-	-	-
Cộng	3.240.319.721	1.506.490.000	4.746.809.721
Tại ngày 1/1/2022			
Vay và nợ	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	882.200.718	1.506.465.052	2.388.665.770
Chi phí phải trả	-	-	-
Cộng	882.200.718	1.506.465.052	2.388.665.770

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

3 . Thông tin về các bên liên quan

3.1. Những giao dịch phát sinh với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:			
Ông Nguyễn Quốc Bảo	Thành viên HĐQT	29.672.480	41.840.111
Chia cổ tức			
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	Công ty mẹ	2.120.364.000	1.827.900.000

3.2. Công nợ với các bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung	30/06/2022	01/01/2022
Ông Nguyễn Quốc Bảo	Phải thu khách hàng	7.812.440	36.282.100

3.3. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan:

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này:

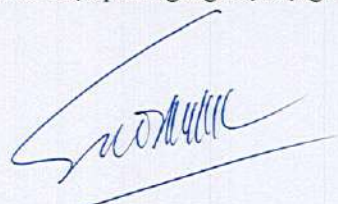
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Kiểm soát viên và Hội đồng Thành viên		Kỳ này
		VND
- Ông Lê Việt Thành	- Chủ tịch HĐQT	36.000.000
- Ông Bùi Thành Hiệp	- Phó Chủ tịch HĐQT - Tổng Giám đốc	293.892.600
- Ông Trần Văn Cam	- Thành viên HĐQT - Phó Tổng Giám đốc	168.036.760
- Ông Nguyễn Quốc Bảo	- Thành viên HĐQT	24.000.000
- Ông Phan Thành Tiến	- Thành viên HĐQT	24.000.000
- Ông Trần Tấn Phong	- Phó Tổng Giám đốc	144.036.760
- Bà Trần Thị Thu Trà	- Trưởng ban Kiểm soát	18.000.000
- Bà Trần Thị Thúy Hạnh	- Thành viên ban Kiểm soát	88.296.120
- Ông Phạm Văn Thành	- Thành viên ban Kiểm soát	106.077.480

4 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 của Công ty Cổ phần Cảng An Giang được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

5 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.



Lâm Ngọc Sương
Người lập biểu

An Giang, ngày 27 tháng 07 năm 2022



Nguyễn Văn Cơ
Kế toán trưởng

Bùi Thành Hiệp
Tổng Giám đốc

Phụ lục 01: Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác	4.320.000.000	-1.416.064.718		4.320.000.000	-1.416.064.718	
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	4.320.000.000	-1.416.064.718		4.320.000.000	-1.416.064.718	
Cộng	4.320.000.000	-1.416.064.718		4.320.000.000	-1.416.064.718	

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư

Công ty	30/06/2022		01/01/2022	
	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	0,84%	0,84%	0,84%	0,84%

Tình hình hoạt động và kết quả sản xuất kinh doanh của các công ty trong năm 2022 như sau:

Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Ngành nghề kinh doanh	Vốn góp của CSH tại 30/06/2022
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	Tỉnh Cần Thơ	Kinh doanh xăng dầu	4.320.000.000

Phụ lục 02: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải nộp	Số phải thu
	đầu năm	đầu năm	trong năm	trong năm	cuối năm	cuối năm
	VND		VND		VND	
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	353.802.648	-	2.197.369.726	2.245.970.016	305.202.358	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	221.854.074	-	1.549.200.888	894.118.386	876.936.576	-
Thuế thu nhập cá nhân	6.639.772	-	110.306.655	70.455.461	46.490.966	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	495.470.842	825.789.452	330.318.610	-	-
Thuế môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	61.296.625	61.296.625	-	-
Cộng	582.296.494	495.470.842	4.746.963.346	3.605.159.098	1.228.629.900	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 03: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2021	138.000.000.000	4.920.452.498	4.585.787.579	147.506.240.077
Lãi trong kỳ			456.732.571	456.732.571
Trích lập các quỹ ĐTPPT	-	229.289.379	(229.289.379)	-
Trích lập các quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(906.498.200)	(906.498.200)
Chia cổ tức trong năm	-	-	(3.450.000.000)	(3.450.000.000)
Số dư tại 30/06/2021	138.000.000.000	5.149.741.877	456.732.571	143.606.474.448
Số dư tại 01/01/2022	138.000.000.000	5.149.741.877	5.306.750.165	148.456.492.042
Lãi trong kỳ	-	-	5.441.325.442	5.441.325.442
Trích quỹ đầu tư phát triển		265.337.508	(265.337.508)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			(1.039.412.657)	(1.039.412.657)
Chia cổ tức trong năm (*)	-	-	(4.002.000.000)	(4.002.000.000)
Số dư tại 30/06/2022	138.000.000.000	5.415.079.385	5.441.325.442	148.856.404.827

